

CK - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN			-	-
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		424,880,960,052	416,302,962,900
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		165,605,573,137	177,265,996,604
1. Tiền	111		72,605,573,137	86,265,996,604
2. Các khoản tương đương tiền	112		93,000,000,000	91,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		25,113,779,574	66,424,048,375
1. Đầu tư ngắn hạn	121		30,697,804,232	83,334,498,042
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5,584,024,658)	(16,910,449,667)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233,124,675,502	172,330,191,910
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132		11,778,602	88,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		27,176,600	30,331,322
5. Các khoản phải thu khác	138		233,085,720,300	172,299,772,588
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,036,931,839	282,726,011
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		925,339,288	166,653,646
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49,297,051	52,406,865
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		62,295,500	63,665,500
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,675,829,983	2,504,909,902
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			

4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1,546,395,014	1,714,781,563
1. Tài sản cố định hữu hình	221		958,692,648	1,058,564,198
- Nguyên giá	222		2,282,317,404	2,282,317,404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,323,624,756)	(1,223,753,206)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227		587,702,366	656,217,365
- Nguyên giá	228		1,340,860,000	1,340,860,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(753,157,634)	(684,642,635)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			-
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
4. Đầu tư dài hạn khác	258			-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,129,434,969	790,128,339
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		109,432,864	142,126,234
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		139,213,367	139,213,367
4. Tài sản dài hạn khác	268		880,788,738	508,788,738
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)	270		427,556,790,035	418,807,872,802
NGUỒN VỐN				-
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6,406,905,787	13,973,689,301
I. Nợ ngắn hạn	310		6,406,905,787	13,973,689,301
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả người bán	312			

3. Người mua trả tiền trước	313		153,210,507	290,554,504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		4,635,845,525	6,206,420,259
5. Phải trả người lao động	315		4,000	
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319			
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,417,064,735	7,200,020,079
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		1,520	
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		200,779,500	276,694,459
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		421,149,884,248	404,834,183,501
I. Vốn chủ sở hữu	410		421,149,884,248	404,834,183,501
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6,610,213,209	6,610,213,209
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6,610,213,209	6,610,213,209
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		107,929,457,831	91,613,757,083

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427,556,790,035	418,807,872,802
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận ký cược	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		35,142,136	31,270,431
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		21,901,865	18,045,160
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu	008			36,300
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng tr	009		21,901,865	18,008,860
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng n	010		-	-
6.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	011		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		2,500	2,500
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của th	013		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của kh	014		2,500	2,500
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của kh	015		-	-
6.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ	016		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		13,222,771	13,222,771
6.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu k	018		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng tron	019		13,222,771	13,222,771
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng n	020			-
6.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021			-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	022			-
6.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu k	023			-
6.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng tron	024			-
6.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng n	025			-
6.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026			-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027			232,870
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành vi	028			-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách h	029			232,870
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách h	030			-
6.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức	031			-

6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032				-
6.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành	033				-
6.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách	034				-
6.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách	035				-
6.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức	036				-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		15,000		-
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		-		-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng	039		15,000		
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng	040				
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041				
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042				
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của	043				
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của	044				
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của	045				
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của	046				
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047				
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng	050				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051				
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu	052				
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong	053				
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước	054				
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055				
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056				
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành	057				
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách	058				
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách	059				
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ	060				
7.3. Chứng khoán cầm cố	061				
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu	062				
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong	063				
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước	064				
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065				
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066				
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu	067				
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong	068				
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước	069				

CT
 RÁCH
 CHỦ
 KÝ
 N KI

7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức	075			
7.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076			
7.6.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên	077			
7.6.2. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	078			
7.6.3. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng	079			
7.6.4. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức	080			
7.7. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081			
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082			
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083			
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084			

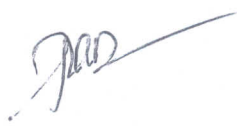
Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2013

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ - PPGT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21,334,213,530	34,625,108,973
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ	02		168,386,552	211,772,961
- Các khoản dự phòng	03		(8,578,873,891)	(23,824,119,842)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,641,119,138)	(11,741,721,109)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9,282,607,053	(728,959,017)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,620,582,451)	-
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải)	11		(75,914,959)	53,769,326
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13			(3,538,681,001)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(6,605,413,972)	(3,528,514,988)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6,019,304,329)	(7,742,385,680)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(16,864,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2,000,000,000)	99,053,940
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3,097,111,111
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3,641,119,138)	3,357,516,312
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,641,119,138)	6,536,817,363
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11,660,423,467)	(1,205,568,317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		177,265,996,604	119,884,369,540
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		165,605,573,137	118,678,801,223

Lập bảng



Trần Bảo Ánh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

CÔNG TY: Công ty TNHH Chứng khoán Kỳ thương
Địa chỉ: T4, T5 TN số 9 Tô Hiến Thành, Bùi Thị Xuân, HBT, HN

Báo cáo tài chính
Quý 01 năm tài chính 2013

CK - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 1/2013

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu	01		15,037,782,239	12,922,901,491	15,037,782,239	12,922,901,491
Trong đó:						
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		431,959,334	61,012,936	431,959,334	61,012,936
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		12,036,388,818	2,484,204,800	12,036,388,818	2,484,204,800
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			-	-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			-	-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		36,761,112	1,117,262,902	36,761,112	1,117,262,902
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		42,420,660	-	42,420,660	-
- Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá	01.7			-	-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			-	-	-
- Doanh thu khác	01.9		2,490,252,315	9,260,420,853	2,490,252,315	9,260,420,853
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		15,037,782,239	12,922,901,491	15,037,782,239	12,922,901,491
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		(7,876,142,437)	379,430,511	(7,876,142,437)	379,430,511
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		22,913,924,676	12,543,470,980	22,913,924,676	12,543,470,980
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,579,711,146	1,742,481,849	1,579,711,146	1,742,481,849
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21,334,213,530	10,800,989,131	21,334,213,530	10,800,989,131
8. Thu nhập khác	31		-	23,824,119,842	-	23,824,119,842
9. Chi phí khác	32		-	-	-	-
10. Lợi nhuận khác	40		-	23,824,119,842	-	23,824,119,842
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21,334,213,530	34,625,108,973	21,334,213,530	34,625,108,973
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5,018,512,783	2,079,196,083	5,018,512,783	2,079,196,083
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-



14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16,315,700,748	32,545,912,890	16,315,700,748	32,545,912,890
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

Hà Nội ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập



Trần Bảo Anh

Kiểm soát



Phạm Thị Vân

Giám đốc



Nguyễn Trung Kiên

